***- Tuần*** *………*

*-* ***Ngày soạn****: …………………*

***- PPCT****: Tiết ……………………*

**BÀI 32. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

# I. MỤC TIÊU

## 1. Về kiến thức

## - Phân tích được đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

## - Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

## - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

## - Sử dụng số liệu, atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

## 2. Về năng lực

***\* Năng lực chung:***

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về đặc điểm chung các vùng kinh tế trọng điểm.

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm.

***\* Năng lực đặc thù***

*- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:* Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí phân bố thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm

*- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:* Giải thích được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực của các vùng kinh tế trọng điểm.

*- Sử dụng các công cụ địa lí học:*

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu về các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về các vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê.

*- Khai thác Internet phục vụ môn học:* Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

*- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế:*

+ Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về các vùng kinh tế trọng điểm.

## 3. Về phẩm chất

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống, tính chất công việc đã chọn.

*- Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* trung thực trong học tập.

# *- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

# II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

## 1. Giáo viên

- Atlat Địa lí Việt Nam.

- Sách giáo khoa.

- Đồ dùng tổ chức hoạt động nhóm/trạm.

- Tư liệu:

+ 4 vùng KTTĐ: <https://namdinhvu.com/cac-vung-kinh-te-trong-diem-cua-viet-nam-nam-2023/>

[+ 4 vùng KTTĐ https://media.chinhphu.vn/video/thuc-day-4-vung-kinh-te-trong-diem-tang-toc-1757.htm](file:///E:\0.%20FANPAGE\0.%20BAN%20CHUYEN%20GIA\0.%20GIAO%20AN\1.%20PPT_5512\KHOI%2012\CANH%20DIEU%2012\+%204%20vùng%20KTTĐ%20%20%20https:\media.chinhphu.vn\video\thuc-day-4-vung-kinh-te-trong-diem-tang-toc-1757.htm)

+ Vùng KTTĐ Bắc Bộ: <https://www.youtube.com/watch?v=Wj0-s_hwYgc>; <https://diendandoanhnghiep.vn/video/truc-tiep-dien-dan-doanh-nghiep-trong-dinh-huong-phat-trien-vung-kinh-te-trong-diem-bac-bo-163714.html>

+ Vùng KTTĐ miền Trung: <https://www.youtube.com/watch?v=7wb3LmLtzb0>

+ Vùng KTTĐ phía Nam: <https://www.youtube.com/watch?v=agYzgYMZczY>

+ Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL: <https://canvato.net/sl/965sK>

## 2. Học sinh

- SGK, dụng cụ học tập cần thiết: giấy note, bút nhiều màu, thước kẻ, máy tính cầm tay, smartphone (nếu có)…

- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

# Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

## 1. Mục tiêu

- Giúp học sinh kích thích tư duy.

- Khuyến khích học sinh đặt câu hỏi và mong muốn tìm hiểu thêm về các vùng KT trọng điểm của Việt Nam.

- Kết nối kiến thức bài mới

## 2. Nội dung

Bằng sự hiểu biết của bản thân, hãy: Hoàn thành các bảng thông tin sau

Chủ đề: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VIỆT NAM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **K –** (Know - Những gì đã biết) | **W -** (What to Know - Những gì muốn biết) | **L -** (Learned - Những gì đã học được) |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

## **3**. Sản phẩm

Kết quả PHT của HS

## 4. Tổ chức thực hiện:

# \* Giai đoạn K (Know - Những gì đã biết)

# - Bước 1: HS ghi lại những điều em biết về các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam.

# - Bước 2: HS chia sẻ những gì HS biết. Mỗi em đọc một ý kiến của mình.

*Một số câu hỏi gợi ý:*

* *Các em hiểu như thế nào là vùng kinh tế trọng điểm?*
* *Ở Việt Nam có vùng KTTĐ không?*
* *Nếu có, em kể tên những vùng KTTĐ mà em biết?*

Lưu ý: GV ghi lại các ý kiến lên bảng theo bảng KWL kẻ sẵn.

\* Giai đoạn W (What to Know - Những gì muốn biết)

**- Bước 1:** HS ghi lại những điều em muốn biết thêm về các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam**.**

# - Bước 2: HS chia sẻ các câu hỏi của HS. Mỗi HS đọc một câu hỏi.

*Một số câu hỏi gợi ý:*

1. *Tại sao các vùng này lại được gọi là "trọng điểm"?*
2. *Em biết nêu các ngành kinh tế chính ở trong 1 vùng KTTĐ mà e biết?*
3. *Nếu em là “Táo kinh tế” em sẽ làm gì để phát triển các vùng kinh tế trọng điểm?*

Lưu ý: Giáo viên ghi lại các câu hỏi lên bảng KWL (What to Know).

**\* Giai đoạn L** (Learned - Những gì đã học được)

# - Bước 1: HS ghi lại những điều em học được về các vùng kinh tế trọng điểm.

# Hoạt động 2:

# - Bước 2: GV gọi bất kỳ 1 HS lên trình bày lại những gì đã biết về vùng KTTĐ.

# - Bước 3: GV khen ngợi và kết nối vào bài học

*"Vùng kinh tế trọng điểm" là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những khu vực có vai trò quan trọng, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ. Những vùng này thường được chính phủ tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ, nhân lực, và các nguồn lực khác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, và tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành nghề trọng điểm.*

# Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

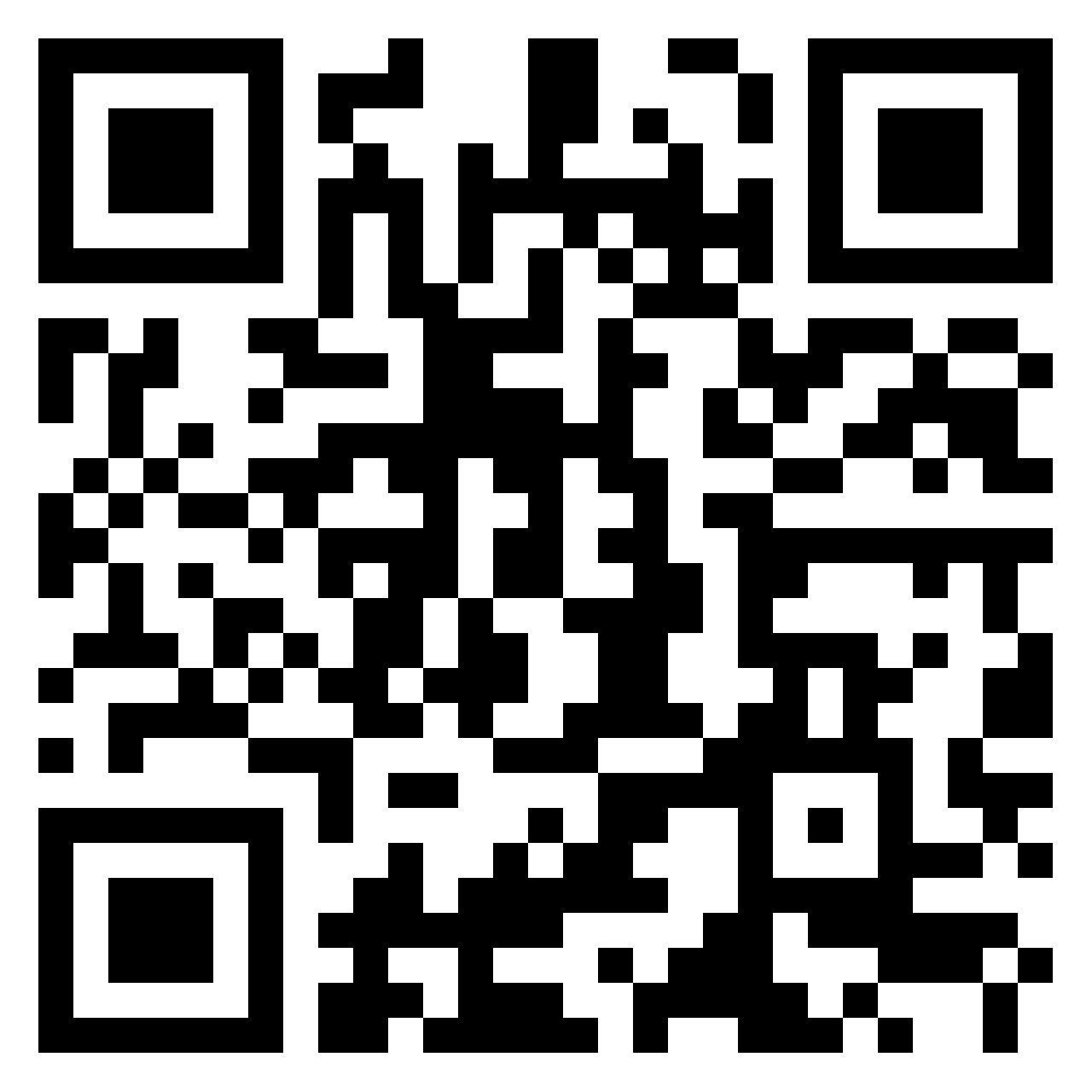
### Hoạt động 2.1: Tìm hiểu đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm

**1. Mục tiêu**

## - Phân tích được đặc điểm các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

**2. Nội dung**

*Dựa vào thông tin bài học và sự hiểu biết bản thân, hãy kết nối mã QR để trả lời 3 câu hỏi:*



**3. Sản phẩm**

|  |
| --- |
| **I. ĐẶC ĐIỂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM** |
| - Vùng KTTĐ là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực KT lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước.  - Đặc điểm:  + Hội tụ các yếu tố thuận lợi về VTĐL, nguồn lực TN, KT-XH, tạo nên tiềm lực lớn cho phát triển KT-XH.  + Được ưu tiên đầu tư từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về CN, DV, tăng tốc độ phát triển và có thể lan tỏa đến các lãnh thổ khác.  + Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò động lực trong sự phát triển chung của cả nước.  + Số lượng và phạm vi lãnh thổ của vùng KTTĐ thay đổi phù hợp với sự phát triển KT-XH của đất nước. |

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

*- Dựa vào thông tin bài học và sự hiểu biết bản thân, hãy kết nối mã QR để trả lời 3 câu hỏi trên Padlet*

*- Thời gian 5 phút*

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- Bước 1: Hình thành nhóm đôi

- Bước 2: Mở điện thoại quét mã QR

- Bước 3: Đọc thông tin trong bài và các tài liệu khác để trả lời 3 câu hỏi

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- GV đọc câu trả lời

- HS giơ tay bình chọn ý đúng, hợp lí

**\* Kết luận, nhận định:**

- GV kết luận, chuẩn kiến thức ghi bài.

*Các đặc điểm này giúp các vùng kinh tế trọng điểm trở thành những đầu tàu kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của đất nước, tạo ra nhiều việc làm, và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.*

*Tuy nhiên, mỗi vùng có những đặc trưng riêng, nhưng chúng đều có tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển của khu vực và toàn quốc.*

### Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các vùng kinh tế trọng điểm

**1. Mục tiêu**

## - Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm.

## - Sử dụng số liệu, atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

**2. Nội dung**

Hình thành 4 trạm học tập

* **Trạm 1**:  Dựa vào hình 32.1, bảng 32.1 và thông tin trong bài, hãy: Hoàn thành PHT sau

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ** | |
| **a) Quá trình hình thành** | - Năm thành lập: …………………  - Phạm vi ban đầu: gồm ……. tỉnh, thành (kể tên)  - Phạm vi mở rộng: ……………………………  - Diện tích: …………… nghìn km2  - Số dân: ………………. triệu người |
| **b) Nguồn lực phát triển** | - VTĐL: ……………………………………………  - ĐKTN: ……………………………………….  - KT-XH:  + Nguồn LĐ: ……………………………………..  + Lịch sử khai thác lãnh thổ ………………………………  + Có nhiều tài nguyên DL ………………………………..  + CSHT: ………………………………………………. |
| **c) Thực trạng phát triển kinh tế** | - Đóng góp GDP cho cả nước: ………………  - Cơ cấu KT: …………………………………………….  - Thu hút ……………. tổng dự án FDI,  - Tổng số vốn đăng ký………..  - Đóng góp vào giá trị XK cả nước……………….  - Các ngành KT nổi bật:  + Về CN: …………………………………..  + Về DV: ………………………………………………..  + Về NN: …………………………………………… |
| **d) Định hướng phát triển** | ………………………………………………………….  ………………………………………………………..… |

* **Trạm 2**:  Dựa vào hình 32.2, bảng 32.2 và thông tin trong bài, hãy: Hoàn thành PHT sau

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung** | |
| **a) Quá trình hình thành** | - Năm thành lập: …………………………  - Phạm vi lúc đầu: Gồm …………….. tỉnh, thành (kể tên)  - Pham vi mở rộng: ……………………………………..  - Diện tích: ……………….. nghìn km2  - Số dân: ………………….. triệu người |
| **b) Các nguồn lực phát triển** | - VTĐL: ……………………………………………….  - ĐKTN: ………………………………………………….…  - KT-XH: …………………………………………………. |
| **c) Thực trạng phát triển** | - Đóng góp GDP cho cả nước: ……………..  - Cơ cấu KT: …………………………………………  - Tổng số dự án FDI: …………%  - Tổng vốn đăng ký: ……………..%  - Đóng góp giá trị XK cả nước: ……………..%  - Các ngành KT nổi bật:  + KT biển …………………………………  + CN: ……………………………………….. |
| **d) Định hướng phát triển** | - ………………………………………………………… |

* **Trạm 3**:  Dựa vào hình 32.3, bảng 32.3 và thông tin trong bài, hãy: Hoàn thành PHT sau

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 3**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** | |
| **a) Quá trình hình thành và phát triển** | - Năm thành lập: ……………  - Phạm vi lúc đầu: gồm …… tỉnh, thành (kể tên)  - Pham vi mở rộng: …………………………………………..  - Diện tích: ………….. nghìn km2  - Số dân: ……………. triệu người |
| **b) Các nguồn lực phát triển** | - VTĐL: …………………………………………………….  - ĐKTN: ……………………………………………………  - KT-XH:  + Nguồn LĐ: ………………………………………………  + CSHT: …………………………………………………… |
| **c) Thực trạng phát triển kinh tế** | - Đóng góp GDP cho cả nước: ……..%  - Cơ cấu KT: …………………………………….  - Tổng số dự án FDI: …………..%  - Tổng vốn đăng ký: …………..%  - Đóng góp giá trị XK cả nước: …………%  - Các ngành KT nổi bật:  + CN: (kể tên)  + DV (kể tên)  + NN: …………………………………….. |
| **d) Định hướng phát triển** | - ………………………………………………………  - ……………………………………………………… |

* **Trạm 4**:  Dựa vào hình 32.4, bảng 32.4 và thông tin trong bài, hãy: Hoàn thành PHT sau

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 4**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL** | |
| **a) Quá trình hình thành và phát triển** | - Năm thành lập: ……………………….  - Phạm vi lúc đầu: gồm ………………. tỉnh, thành (kể tên)  - Pham vi mở rộng: ………………………  - Diện tích: ………………… nghìn km2  - Số dân: …………………….. triệu người |
| **b) Các nguồn lực phát triển** | - VTĐL: ………………………………………….  - ĐKTN: ……………………………………………….  - KT-XH:  + Nguồn LĐ: ………………………………………………  + CSHT: ………………………………………………….. |
| **c) Thực trạng phát triển kinh tế** | - Đóng góp GDP cho cả nước: ………..%  - Cơ cấu KT: ………………………………………….  - Tổng số dự án FDI: ……………%  - Tổng vốn đăng ký: …………….%  - Đóng góp giá trị XK cả nước: ……………..%  - Các ngành KT nổi bật:  + NN: ………………………………..  + CN: …………………………… …  + DV: ………………………………….. |
| **d) Định hướng phát triển** | - ………………………………………………………  - …………………………………..  - ……………………………….… |

**3. Sản phẩm**

PHT các trạm (mục lục)

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Hình thành 4 trạm học tập theo sơ đồ GV quy định (tùy không gian lớp mà GV bố trí hợp lí). Mỗi trạm khoảng 4-6 HS. Lớp đông thì chia thành 2 cụm = 8 trạm

**CỤM 2**

**CỤM 1**

- Các trạm trưởng nhận PHT và điều hành các thành viên thảo luận và hoàn thành PHT của mình:

+ Trạm 1: Vùng KT trọng điểm Bắc Bộ

+ Trạm 2: Vùng KT trọng điểm miền Trung

+ Trạm 3: Vùng KT trọng điểm phía Nam

+ Trạm 4: Vùng KT trọng điểm vùng ĐBSCL

- Thời gian làm việc cho mỗi nhóm trên mỗi trạm là 10 phút.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- Bước 1: Các trạm về vị trí và thực hiện nhiệm vụ.

- Bước 2: ghép nhóm mới (giống vòng 2 của kỹ thuật mảnh ghép)

Ví dụ ghép 4 nhóm/cụm A

+ Thành viên trong trạm tự đánh STT (1,2,3,4…, 1,2..)

+ Các thành viên có cùng STT ghép lại thành nhóm mới.

Cụm B cũng làm tương tự

- Bước 3: thành viên của các trạm (trong nhóm mới) chia sẻ PHT. Vì lớp đông nên sẽ chọn PHT di chuyển, HS ngồi tại chỗ. Thời gian chia sẻ cho mỗi PHT ở mỗi trạm là 5 phút. Hết 5 phút nhóm trưởng sẽ cầm PHT di chuyển sang nhóm khác theo chiều kim đồng hồ. Cứ như thế cho đến khi chia sẻ hết 4 PHT.

- GV quan sát các nhóm làm việc trong mỗi trạm, có thể giúp đỡ nhóm yếu để các em hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- GV chọn ngẫu nhiên đại diện 4 nhóm báo cáo 4 PHT

- Các nhóm khác có thể bổ sung, phản biện (nếu có)

**\* Kết luận, nhận định:**

- GV tổ chức cho HS đánh giá chéo các nhóm và chuyển sang nội dung khác

*Các đặc điểm này giúp các vùng kinh tế trọng điểm trở thành những đầu tàu kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của đất nước, tạo ra nhiều việc làm, và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.*

*Tuy nhiên, mỗi vùng có những đặc trưng riêng, nhưng chúng đều có tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển của khu vực và toàn quốc.*

# Hoạt động 3: Luyện tập

**1. Mục tiêu**

## - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

**2. Nội dung**

**Phương án 1:** Dựa vào bảng 36, vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng đóng góp GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm trong GDP cả nước, năm 2021. Rút ra nhận xét.

**Phương án 2**: Tổ chức trò chơi “Vượt chướng ngại vật”

Có 09 chướng ngại vật là 09 câu hỏi trắc nghiệm về vùng KTTĐ. HS lần lượt trả lời các câu hỏi trắc nghiệm của GV đưa ra. (Phụ lục)

**3. Sản phẩm**

**Phương án 1:** Bài làm của HS

**Phương án 2:** HS tham gia “Vượt chướng ngại vật”

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

**Phương án 1:**

- HS Dựa vào bảng số liệu sau, vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng đóng góp GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm trong GDP cả nước, năm 2021. Rút ra nhận xét.

**MỘT SỐ CHỈ SỐ CỦA 4 VÙNG KTTĐ SO VỚI CẢ NƯỚC, NĂM 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Cả nước** | **4 vùng KTTĐ** | **Các vùng KTTĐ** | | | |
| **Bắc Bộ** | **Miền Trung** | **Phía Nam** | **ĐBSCL** |
| Diện tích  *(nghìn km2)* | 331,3 | 90,9 | 15,7 | 28,0 | 30,6 | 16,6 |
| Số dân  *(triệu người)* | 98,5 | 52,1 | 17,6 | 6,6 | 21,8 | 6,1 |
| GRDP theo giá hiện hành  *(nghìn tỉ đồng)* | 8449,7 | 5871,6 | 2249,2 | 449,6 | 2826,2 | 346,6 |
| GRDP bình quân đầu người  *(triệu đồng)* | 85,8 | 112,7 | 127,8 | 68,1 | 129,6 | 56,8 |

- Gợi ý:

*+ Xác định trọng tâm câu hỏi: tỉ trọng của 4 vùng so với cả nước trong 1 năm (2021)*

*+ Xử lí số liệu*

*+ Vẽ biểu đồ thích hợp: tròn*

*+ Nhận xét: nhiều đối tượng trong 1 năm (so sánh)*

- Thời gian làm bài: 7 phút

**Phương án 2: HS** lần lượt trả lời các câu hỏi trắc nghiệm của GV đưa ra. Trả lời đúng được chỉ định bạn tiếp theo. Trả lời sai bị phạt (tùy GV đưa ra hình thức)

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

**Phương án 1:**

- HS vẽ biểu đồ và nhận xét

- GV kẻ đôi bảng, có thể cho 2 em làm trực tiếp trên bảng

**Phương án 1:** HS “Vượt chướng ngại vật”

**\* Báo cáo, thảo luận:**

GV nhận xét và tổng kết trò chơi

**\* Kết luận, nhận định:**

GV động viên, khích lệ và chuyển sang nội dung tiếp theo

# Hoạt động 4: Vận dụng/Mở rộng

**1. Mục tiêu**

- Liên hệ địa phương, tìm hiểu được kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương trong 5 năm tới.

- Tìm hiểu quy hoạch các vùng động lực quốc gia của nước ta giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 và thu thập thông tin về một trong các vùng động lực ấy.

**2. Nội dung**

**Phương án 1:**

Tư liệu:

<https://baochinhphu.vn/quy-hoach-tong-the-quoc-gia-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-102230119132159157.htm>

<https://baochinhphu.vn/tai-lieu-cong-bo-quy-hoach-tong-the-quoc-gia-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-102231129175038155.htm>

Căn cứ vào tư liệu GV cung cấp và sự hiểu biết của bản thân, hãy:

*Tìm hiểu quy hoạch các vùng động lực quốc gia của nước ta giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 và thu thập thông tin về một trong các vùng động lực ấy*.

**Phương án 2:**

Liên hệ địa phương em sinh sống, tìm hiểu kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương trong 5 năm tới.

**3. Sản phẩm**

Thông tin HS tìm hiểu được

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

HS thực hiện tìm hiểu thông tin như nội dung yêu cầu

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

HS làm việc ở nhà

**\* Báo cáo, thảo luận:**

# Trả lời khi được GV hỏi

# V. PHỤ LỤC

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ** | |
| **a) Quá trình hình thành** | - Năm thành lập: 1997  - Phạm vi ban đầu: gồm 5 tỉnh, thành (kể tên)  - Phạm vi mở rộng: 2004, bổ sung thêm 2 tỉnh (kể tên)  - Diện tích: 15,7 nghìn km2  - Số dân: hơn 17,6 triệu người |
| **b) Nguồn lực phát triển** | - VTĐL: là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc. Có 2 hành lang 1 vành đai kinh tế giữa VN-TQ. Có thủ đô HN.  - ĐKTN: có một số loại khoáng sản (kể tên), một không gian biển để xây dựng cảng và phát triển DV hàng hải, có lợi thế tài nguyên DL tự nhiên (kể tên)  - KT-XH:  + Nguồn LĐ: dồi dào, tỉ lệ LD đã qua đào tạo cao nhất nước.  + Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời  + Có nhiều tài nguyên DL văn hóa và phi vật thể  + CSHT: đầu tư phát triển đồng bộ và hiện đại bậc nhất cả nước. |
| **c) Thực trạng phát triển kinh tế** | - Đóng góp GDP cho cả nước: 26,6%  - Cơ cấu KT: tương đối hài hòa và chuyển dịch theo hướng hiện đại:  - Thu hút 31,8% tổng dự án FDI, 26,9% tổng số vốn đăng ký, đóng góp 32,5% giá trị XK cả nước  - Các ngành KT nổi bật:  + Về CN: sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính…;  + Về DV: TCNH, GTVT, BCVT…  + Về NN: thâm canh, áp dụng công nghệ cao… |
| **d) Định hướng phát triển** | - Chú trọng phát triển: KH-CN, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát triển ngành DV hiện đại, CLC; các ngành CNCB, chế tạo giá trị cao, tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu… |

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung** | |
| **a) Quá trình hình thành** | - Năm thành lập: 1977  - Phạm vi lúc đầu: Gồm 4 tỉnh, thành (kể tên)  - Pham vi mở rộng: 2004 thêm Bình Định  - Diện tích: hơn 28 nghìn km2  - Số dân: hơn 6,6 triệu người |
| **b) Các nguồn lực phát triển** | - VTĐL: ở vị trí chiến lược giao lưu KT, cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên, Lào, CPC, TL  - ĐKTN: có không gian biển rộng, tài nguyên biển phong phú, có khoáng sản cao lanh, cát thủy tinh..chất lượng tốt, có tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời…  - KT-XH: người dân có truyền thống cần cù, tinh thần CM, nhiều di sản VH vật thể và phi vật thể…phát triển DL; GTVT khá hiện (cao tốc, cảng hàng không, cảng biển, …) |
| **c) Thực trạng phát triển** | - Đóng góp GDP cho cả nước: 5,3%  - Cơ cấu KT: thiên về phát triển DV song chuyển dịch còn chậm  - Tổng số dự án FDI: 2,6%  - Tổng vốn đăng ký: 4,6%  - Đóng góp giá trị XK cả nước: 2,6%  - Các ngành KT nổi bật:  + KT biển (kể tên)  + CN: (kể tên) |
| **d) Định hướng phát triển** | - Tiếp tục phát triển các TTDL biển, DLST tầm KV và QT, CN sx dầu mỏ tinh chế, CN ô tô, dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các TTDV hậu cần nghề cá… |

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 3**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** | |
| **a) Quá trình hình thành và phát triển** | - Năm thành lập: 1988  - Phạm vi lúc đầu: gồm 4 tỉnh, thành (kể tên)  - Pham vi mở rộng: 2003 thêm 3 tỉnh (LA, TN, BP), 2009 thêm Tiền Giang.  - Diện tích: hơn 30 nghìn km2  - Số dân: 21,8 triệu người |
| **b) Các nguồn lực phát triển** | - VTĐL: nằm trên tuyến GT quan trọng, có TPHCM là trung tâm lớn đa chức năng.  - ĐKTN: nổi bật là dầu khí có trữ lượng lớn, không gian biển thuận lợi xây dựng cảng nước sâu, nuôi trồng và khai thác thủy sản, DL biển…Đất đai, KH thích hợp cây CN lâu năm và cây ăn quả nhiệt đới.  - KT-XH:  + Nguồn LĐ: dồi dào, tay nghề cao, năng động, sáng tạo, thích ứng tốt kinh tế thị trường.  + CSHT: hiện đại và ngày càng hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng. |
| **c) Thực trạng phát triển kinh tế** | - Đóng góp GDP cho cả nước: 33%  - Cơ cấu KT: chuyển dịch theo hướng hiện đại  - Tổng số dự án FDI: 54,6%  - Tổng vốn đăng ký: 44,1%  - Đóng góp giá trị XK cả nước: 37,1%  - Các ngành KT nổi bật:  + CN: (kể tên)  + DV (kể tên)  + NN: phát triển cây CN mức độ tập trung và trình độ thâm canh cao |
| **d) Định hướng phát triển** | - Đi đầu trong KH-CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng KT số, xã hội số, phát triển mạnh DV tài chính ngân hàng, KH-CN, logistics, ….; thu hút ngành công nghệ cao, công viên phần mềm, AI, KT biển. |

**PHIẾU HỌC TẬP TRẠM 4**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL** | |
| **a) Quá trình hình thành và phát triển** | - Năm thành lập: 2009  - Phạm vi lúc đầu: gồm 4 tỉnh, thành (kể tên)  - Pham vi mở rộng: chưa có  - Diện tích: 16,6 nghìn km2  - Số dân: khoảng 6,1 triệu người |
| **b) Các nguồn lực phát triển** | - VTĐL: có vị trí thuận lợi và quan trọng đối với QPAN đất nước  - ĐKTN: thuộc hạ lưu sông Mê Công 🡪 phát triển LTTP; khoáng sản có dầu mỏ, khí TN, đá vôi…Sinh vật biển phong phú, bãi tắm đẹp, nhiều đảo 🡪 nuôi trồng, khai thác thủy sản.  - KT-XH:  + Nguồn LĐ: có kinh nghiệm về trồng lúa, nuôi trồng và khai thác thủy sản, nhiều di tích LS, văn hóa🡪 phát triển DL  + CSHT: phát triển và đang được hoàn thiện 🡪thuận lợi hoạt động sx, thúc đẩy TM và DL. |
| **c) Thực trạng phát triển kinh tế** | - Đóng góp GDP cho cả nước: 4,1%  - Cơ cấu KT: ti trọng NN giảm song còn khá cao  - Tổng số dự án FDI: 0,5%  - Tổng vốn đăng ký: 1,7%  - Đóng góp giá trị XK cả nước: 1,2%  - Các ngành KT nổi bật:  + NN: sản xuất lúa gạo, khai thác và nuôi trồng thủy sản, chế biến hải sản  + CN: sản xuất và chế biến TP, sản xuất điện, …  + DV: du lịch |
| **d) Định hướng phát triển** | - Tập trung vào lĩnh vực NN côn nghệ cao, trở thành vùng nghiên cứu, ứng dụng KH-CN về NN quốc gia và các dịch vụ NN  - Phát triển CNCB LTTP, cơ khí, hóa chất phục vụ NN;  - phát triển KT biển… |

*"Vùng kinh tế trọng điểm" là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những khu vực có vai trò quan trọng, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ. Những vùng này thường được chính phủ tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ, nhân lực, và các nguồn lực khác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, và tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành nghề trọng điểm.*

*Ở Việt Nam, có một số vùng kinh tế trọng điểm đã được xác định và phát triển, bao gồm:*

*1. \*\*Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc:\*\* Bao gồm thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Quảng Ninh, và một số tỉnh khác. Vùng này tập trung vào phát triển công nghiệp, cảng biển, dịch vụ, và du lịch.*

*2. \*\*Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:\*\* Tâm điểm là Thành phố Hồ Chí Minh và bao gồm các tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, và Vũng Tàu. Đây là khu vực công nghiệp và dịch vụ lớn nhất nước, là động lực tăng trưởng kinh tế của cả nước.*

*3. \*\*Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:\*\* Bao gồm các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, tập trung phát triển công nghiệp, du lịch, và dịch vụ. Đà Nẵng là trung tâm kinh tế lớn của vùng này.*

*4. \*\*Vùng kinh tế trọng điểm mở rộng:\*\* Một số khu vực khác cũng được quan tâm phát triển như vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với trọng tâm là phát triển nông nghiệp, thủy sản, và du lịch.Mỗi vùng kinh tế trọng điểm có những đặc điểm và lợi thế riêng, giúp định hình chiến lược phát triển kinh tế tổng thể của Việt Nam, đồng thời tạo cơ hội cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác nhau, từ sản xuất đến dịch vụ, công nghệ thông tin, và du lịch.*

**BỘ CÂU HỎI “VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT”**

**Câu 1.** Đặc điểm chung của vùng kinh tế trọng điểm là

**A**. bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới được cố định rõ ràng.

**B**. hội tụ được nhiều điều kiện thuận lợi và là đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng.

**C**. phát triển với nhịp độ nhanh và chỉ đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế vùng.

**D**. thu hút các ngành hot trên thị trường và các ngành công nghiệp chủ lực của cả nước.

**Câu 2.** Vùng nào sau đây **không** phải là vùng kinh tế trọng điểm?

**A**. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B**.Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**C**. Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng Sông Hồng.

**D**. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Đâu là diện tích của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A**. 15,7 nghìn km2.

**B**. 16,6 nghìn km2.

**C**. 28,0 nghìn km2.

**D**. 30, 6 nghìn km2.

**Câu 4.** Đâu là dân số của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2021?

**A**. 6,1 triệu người.

**B**. 21,8 triệu người.

**C**. 6,6 triệu người.

**D**. 17,6 triệu người.

**Câu 5.** Vùng kinh tế trọng điểm nào có vị trí trung gian và bản lề?

**A**. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B**. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**C**. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**D**. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6.** Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có diện tích nhỏ nhất hiện nay?

**A**. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B**. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**C**. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**D**. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 7.** Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có quy mô dân số lớn nhất hiện nay?

**A**. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B**. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C**. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**D**. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8.** Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn mức trung bình cả nước hiện nay?

**A**. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B**. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C**. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**D**. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 9.** Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây từ khi thành lập đến nay ranh giới vẫn chưa thay đổi?

**A**. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B**. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C**. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**D**. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.